

Tây Ninh, ngày tháng 02 năm 2023

Số: / BC-CTK

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 02 NĂM 2023

Tháng 02 năm 2023, sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Quý Mão, hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh vẫn diễn ra nhộn nhịp nhờ các hoạt động lễ hội. Đặc biệt, năm nay khu du lịch Núi Bà Đen thu hút số lượng khách đến tham quan, du lịch, hành hương tăng cao, ước từ đầu năm đạt gần hai triệu lượt khách, kéo theo các hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí... cũng tăng cao.

Sản xuất nông nghiệp, tiến độ gieo trồng các cây trồng chính vụ Đông Xuân vẫn duy trì tốt nhờ diễn tiến thời tiết cơ bản thuận lợi. Dịch bệnh chăn nuôi được kiểm soát, các đàn gia súc duy trì ổn định, đàn gia cầm phát triển mạnh, nhất là đàn gà. Sản phẩm heo thịt xuất chuồng tiếp tục tăng cùng với sự liên kết các chuỗi tiêu thụ sản phẩm thịt và trứng gia cầm tiếp tục tăng so cùng kỳ.

Sản xuất công nghiệp, chịu ảnh hưởng hậu quả nặng nề sau đại dịch Covid-19, cùng với những bất ổn về chính trị, thiên tai, dịch bệnh đã làm cho tình hình sản xuất của doanh nghiệp ngày càng khó khăn hơn, lượng đơn hàng giảm, nhiều doanh nghiệp hoạt động cầm chừng để duy trì nguồn lao động, có doanh nghiệp phải tạm dừng hoạt động, đã làm kéo giảm chỉ số sản xuất công nghiệp 02 tháng đầu năm so cùng kỳ.

Các hoạt động văn hóa, xã hội, thông tin tuyên truyền phục vụ tốt các nhiệm vụ chính trị xã hội của địa phương; các chính sách về an sinh xã hội chăm lo đời sống cho người dân được quan tâm nhất là các đối tượng chính sách, các đối tượng gặp khó khăn, thiếu hoặc mất việc làm trong dịp tết Nguyên đán Quý Mão vừa qua, kết quả thực hiện các lĩnh vực như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh tháng này tập trung gieo trồng vụ Đông Xuân, nhờ thời tiết cơ bản thuận lợi, tiến độ các cây trồng chính vẫn duy trì tốt. Chăn nuôi công tác phòng chống dịch bệnh được kiểm soát, các đàn gia súc duy trì ổn định, đàn gia cầm phát triển mạnh, nhất là đàn gà. Sản phẩm chăn nuôi heo và gia cầm tiếp tục tăng cùng với sự liên kết các chuỗi tiêu thụ sản phẩm thịt và trứng gia cầm tiếp tục tăng so cùng kỳ. Hoạt động Lâm nghiệp chủ yếu tập trung triển khai công tác trồng rừng theo kế hoạch, và tăng cường công tác phòng chống cháy rừng vào mùa khô.

1.1 Nông nghiệp:

a) Trồng trọt:

Diễn tiến thời tiết tháng hai tương đối thuận lợi cho gieo trồng, tuy nhiên có một số cơn mưa lớn bất thường cũng ảnh hưởng nhất định đến sự sinh trưởng cây trồng. Nhờ tình hình tiêu thụ ổn định, giá cả một số sản phẩm chính như lúa, mì đều tăng hơn tháng trước, tiến độ gieo trồng một số cây trồng chủ yếu như sau:

+ **Gieo trồng vụ Đông xuân 2022-2023**, đến ngày 13/02/2023 toàn tỉnh thực hiện được 91.947 ha cây trồng các loại tăng 4,08% so cùng kỳ. Trong đó, diện tích các loại cây trồng thu hoạch trong vụ 60.969ha (chiếm 66,30%) giảm 0,7% so cùng kỳ; diện tích các loại cây trồng cho thu hoạch năm sau (mía, mì) 30.978 ha tăng 14,95% (+4.028 ha) so cùng kỳ.

Cụ thể một số cây trồng chính như sau:

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	So cùng kỳ (%)
1. DT Gieo trồng vụ Đông Xuân:	88.347	91.947	104,08
* Trong đó: <i>Cây lúa</i>	45.819	45.967	100,32
Diện tích một số cây trồng khác			
- Ngô	2.533	2.325	91,81
- Mì (cây sắn)	26.561	30.703	115,59
- Mía	389	275	70,73
- Thuộc lá	827,5	966	116,74
- Đậu phộng (cây lạc)	2.366	2.165	91,53
- Rau, đậu, hoa cây cảnh các loại	7.937	7.578	88,20

Cây lúa: gieo trồng được 45.967 ha tăng 0,32% (+ 147,7 ha) so cùng kỳ chủ yếu thuộc huyện Châu Thành (+110 ha). Đây là những diện tích đất trũng ven sông vụ mùa năm 2022 bị ngập người dân không xuống giống, đến vụ này người dân khẩn trương xuống giống nên tiến độ tăng so cùng kỳ. Trong tháng, đã có một số diện tích lúa bắt đầu thu hoạch, với 119 ha tăng 3,74% so cùng kỳ; năng suất ước đạt 57,96 tạ/ha; sản lượng ước đạt 691,46 tấn.

Cây bắp: Diện tích đã xuống giống đạt 2.325 ha, so với cùng kỳ giảm 8,19% (-208 ha), giảm chủ yếu do thời tiết trong tháng có những trận mưa trái vụ khiến diện tích xuống giống ở Thị xã Trảng Bàng bị ngập, một số người dân chuyển sang cây trồng khác, một số chưa trồng lại...

Cây đậu phộng: Xuống giống ước đạt 2.165 ha, so với cùng kỳ giảm 8,47% (-201ha). Giảm chủ yếu ở huyện Dương Minh Châu, thị xã Trảng Bàng do giảm một số diện tích trồng xen trong các vườn cây lâu năm, một phần cũng do ảnh hưởng của thời tiết, mưa trái vụ khiến việc xuống giống gặp khó khăn.

Diện tích rau, đậu, hoa, cây cảnh: xuống giống được 7.578 ha, so với cùng kỳ giảm 4,52% (-359 ha), chủ yếu do thời tiết trong tháng có mưa trái vụ, gây ảnh hưởng đến hầu hết các loại rau. Mặt khác một số diện tích trồng rau ở huyện Bến Cầu chuyển sang trồng thuộc lá cho hiệu quả kinh tế cao hơn.

Cây mía: Trồng mới ước đạt 275 ha, giảm 29,27% so cùng kỳ (-114 ha). Diện tích mía trồng mới giảm do hầu hết các diện tích mía hiện nay đều là mía lưu gốc; giá mía tuy có tăng so với những năm trước tuy nhiên giá nhân công cao, chi phí thu hoạch và vận chuyển cao, trồng mía gặp nhiều rủi ro, hiệu quả kinh tế thấp hơn các loại cây trồng khác nên người dân chuyển đổi cây trồng, một số người dân còn chưa mạnh dạn trồng mới dẫn đến diện tích mía giảm so cùng kỳ.

Công tác bảo vệ thực vật: Trong tháng đã có xuất hiện các đối tượng gây hại ở mức nhiễm nhẹ như bạc lá, bệnh đạo ôn lá ở mức nhiễm nhẹ trên lúa; bệnh đốm lá, bệnh lở cổ rễ, bệnh phấn trắng, bọ phấn, bọ trĩ, rầy xanh, sâu xanh, héo xanh, sâu cuốn lá....trên hành lá, dưa leo, bầu bí các loại. Tình hình dịch khảm trên cây mì trong tháng 02 này có diện tích nhiễm bệnh là 9.885,50 ha; trong đó chủ yếu có tỷ lệ nhiễm bệnh với mức độ nhiễm nhẹ là 7.324,50 ha, tập trung nhiều ở các huyện Tân Châu, Châu Thành và Dương Minh Châu.

b) Chăn nuôi:

Trong tháng, giá cả một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu (bò, gà) có xu hướng tăng nhẹ; nhưng giá thịt lợn (heo) sau Tết lại giảm chút ít. Chương trình Liên kết tiêu thụ các chuỗi cung ứng thịt heo an toàn trên địa bàn tỉnh gồm 98 cửa hàng (20 cửa hàng của hệ thống Công ty cổ phần Chăn nuôi CP Việt Nam, 8 cửa hàng của chuỗi của hệ thống siêu thị Coop mart, và 70 cửa hàng chuỗi của hệ thống siêu thị Bách hóa xanh) tiếp tục được duy trì, phát triển.

Kết quả chăn nuôi tháng 2/2023

	Đơn vị tính	Chính thức CK năm 2022	Ước tháng 02 2023	So sánh cùng kỳ (%)
I. Gia súc				
1. Trâu	con	9.068	9.061	99,92
2. Bò	con	97.435	97.958	100,54
Trong đó: Bò sữa	con	13.455	13.378	99,43
3. Lợn	con	194.005	201.107	103,66
Trong đó: Lợn thịt	con	158.823	164.540	103,60
II. Gia cầm	1000con	9.402,00	9.617,21	102,29
Trong đó: Gà	1000con	8.983,20	9.215,34	102,58

Tổng đàn trâu hiện có 9.061 con, so cùng kỳ giảm 0,08% (-08con). Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng, từ đầu năm đến ngày 13/02 ước thực hiện đạt 52,02 tấn, giảm 1,42% (-0,75tấn) so cùng kỳ. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng giảm do tổng đàn trâu giảm so với cùng kỳ.

Đàn bò ổn định và có xu hướng tăng, ước tính số con hiện có 97.958 con, so với cùng kỳ tăng 0,54% (+523 con). Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng từ đầu năm đến ngày 13/02 ước thực hiện đạt 480,25 tấn, so với cùng kỳ tăng 3,46% (+16,08 tấn). Tuy nhiên, hiện nay xuất hiện những thông tin thịt bò kém chất lượng, sử dụng các loại chất cấm khi nuôi cũng khiến người dân e dè hơn khi sử

dụng. Sản lượng sữa bò tươi ước thực hiện đạt 6.932 tấn, giảm 0,51% (-34,00 tấn) so với cùng kỳ do số hộ nuôi bò sữa quy mô nhỏ ở huyện Trảng Bàng giảm.

Đàn lợn thịt hiện có 164.540 con, tăng 3,60% (+5.717con) so với cùng kỳ. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng từ đầu năm đến 13/02 ước đạt 8.600 tấn, tăng 6,84% (+550,75 tấn) so cùng kỳ. Đàn lợn tiếp tục đà phát triển, số đầu con và sản lượng xuất chuồng tăng mạnh do một số doanh nghiệp ở huyện Tân Biên, Tân Châu quy mô lớn bắt đầu hoạt động từ cuối năm 2022.

Đàn gia cầm phát triển mạnh, tập trung ở đàn gà. Cụ thể, đàn gia cầm ước 9.617,21 nghìn con, tăng 2,29% (+215,21 nghìn con) so cùng kỳ. Trong đó ước đàn gà hiện có 9.215,34 nghìn con, tăng 2,58% (+232,14 nghìn con). Đàn gà tăng do từ giữa năm 2022 trên địa bàn tỉnh có tăng năng lực mới tại các huyện Tân Châu, Châu Thành (*phát sinh 02 Doanh nghiệp mới nuôi gà thịt với quy mô trên 100.000 con*). Sản lượng thịt gà hơi thực hiện từ đầu năm đến ngày 13/2 ước đạt 7.964,93 tấn, so với cùng kỳ tăng 2,16% (+168,59 tấn). Sản lượng trứng gia cầm sản xuất kỳ báo cáo ước đạt 115.309 nghìn quả, tăng 1,8% so cùng kỳ, do đàn gà đẻ trứng công nghiệp của công ty ở huyện Tân Biên, sau thời gian thay thế, trong kỳ đã bắt đầu cho trứng ổn định để đáp ứng nhu cầu dịp tết.

Tình hình dịch bệnh: trên địa bàn tỉnh không xảy ra dịch bệnh, mạng lưới thú y cơ sở tổ chức tiêm phòng bổ sung trên đàn gia súc, gia cầm mới phát sinh hoặc nuôi mới để đảm bảo sức khỏe đàn vật nuôi, đã tiêm được 6.721 liều vắc xin các loại. Trong tháng đã giám sát thực hiện tiêu độc sát trùng phòng chống dịch bệnh tại các chuồng, trại chăn nuôi gia súc, gia cầm 1.303.120 m², cơ sở giết mổ 65.630 m², lò áp 800 m³, phương tiện vận chuyển 1.079 xe ô tô và 128 xe khác.

1.2 Lâm nghiệp:

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung triển khai thực hiện công tác trồng rừng năm 2023 theo kế hoạch 436 ha; chăm sóc rừng 533 ha rừng trồng phòng hộ và rừng đặc dụng. Triển khai thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên năm 2023 với khối lượng bảo vệ 58.331 ha rừng, trong đó: bảo vệ rừng tự nhiên: 45.386 ha, bảo vệ rừng trồng: 12.461ha, bảo vệ trảng cỏ: 324 ha. Toàn bộ diện tích rừng này đều được giao khoán đến các tổ chức, nhóm hộ, hộ gia đình bảo vệ, phòng chống cháy rừng;

Công tác chống phá rừng, khai thác, vận chuyển mua bán, kinh doanh trái phép lâm sản: Trong tháng Lực lượng Kiểm lâm đã thường xuyên phối hợp với các lực lượng có liên quan trên địa bàn tổ chức tuần tra, kiểm tra các tuyến biên giới, các khu vực trọng điểm, thường xảy ra vi phạm để ngăn chặn, xử lý kịp thời. Kết quả, trên địa bàn tỉnh xảy ra 2 vụ khai thác rừng trái pháp luật.

Sản lượng gỗ khai thác ước thực hiện đến tháng 2 đạt 8.417,25 m³, so với cùng kỳ bằng 99,57% (-36,58 m³); sản lượng củi khai thác ước đạt 35.024 Ste, so cùng kỳ bằng 99,08% (-326,23 Ste), sản lượng gỗ, củi khai thác trong kỳ giảm chủ yếu do diện tích rừng trồng và diện tích tĩa thừa giảm, dẫn đến sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tập trung và cây trồng phân tán cũng giảm theo.

2. Sản xuất công nghiệp:

Xu hướng sản xuất công nghiệp ở các doanh nghiệp có phần chậm lại từ những tháng cuối năm 2022 tiếp tục kéo dài sang đầu năm 2023. Mặc dù không còn do ảnh hưởng trực tiếp của dịch bệnh nhưng những hậu quả nặng nề của đại dịch cùng với những bất ổn về chính trị, thiên tai, dịch bệnh thời gian gần đây đã làm cho tình hình sản xuất của doanh nghiệp ngày càng khó khăn, lượng đơn hàng giảm, nhiều doanh nghiệp hoạt động cầm chừng để duy trì nguồn lao động, một số khác thì phải tạm dừng hoạt động. Vì vậy đã làm cho chỉ số sản xuất chung cả tỉnh 02 tháng đầu năm 2023 tăng trưởng âm so cùng kỳ.

Tháng 02/2023 so với tháng trước, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) của tỉnh tăng 8,94% và tăng 18,75% so với tháng cùng kỳ, chủ yếu do thời gian hoạt động của doanh nghiệp trong tháng 02/2023 có nhiều ngày hơn tháng trước (tháng 01/2023 vào rơi dịp Tết nguyên đán Quý Mão có nhiều ngày được nghỉ). Trong đó ngành khai khoáng tăng 32,24%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,14%; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,31%; ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt... cũng tăng 3,65%, so với tháng trước.

Chỉ số phát triển công nghiệp và một số ngành chủ yếu

	Tháng 02/2023 so với tháng 01/2023	Đơn vị tính: % 2 tháng 2023 so với cùng kỳ
Tổng số	108,94	98,87
Chia theo ngành cấp 1		
1. Công nghiệp khai khoáng	132,24	45,85
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,14	99,24
3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng.....	103,65	91,51
4. Cung cấp nước, hđ quản lý và xử lý rác thải, nước thải...	108,31	97,60
Một số ngành công nghiệp chủ yếu		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	108,99	104,76
2. Dệt	105,04	103,04
3. Sản xuất trang phục	122,99	105,52
4. Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	112,95	89,93
5. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	117,51	80,09
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	111,83	97,43
8. Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	121,91	87,80
9. Sản xuất và phân phối điện	103,65	91,51
10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	111,56	103,31

2 tháng đầu năm 2023, chỉ số sản xuất công nghiệp so cùng kỳ giảm (-1,13%)¹, thấp hơn so với mức tăng hai tháng của 03 năm gần đây, trong đó:

+ Nhóm ngành khai khoáng có lũy kế so cùng kỳ giảm 54,15% do vùng khai thác ngày càng bị thu hẹp, sản lượng khai thác dần cạn kiệt;

+ Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,76% tập trung ở các ngành: chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 48,2% do không có đơn hàng, doanh nghiệp tạm ngừng sản xuất; sản xuất kim loại giảm 47,55% do đơn hàng ít và hầu hết là đơn hàng có giá trị nhỏ; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 12,20% do tiêu thụ chậm; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 10,7%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 10,07%...

+ Nhóm ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện giảm 8,49% so cùng kỳ. Nguyên nhân ngành điện giảm nhiều là do sản xuất của doanh nghiệp giảm nên lượng điện tiêu thụ cho sản xuất cũng giảm theo (*điện thương phẩm giảm 15,48%*), ngoài ra do dư thừa nguồn cung điện mặt trời vào thời điểm trưa và quá tải đường dây 500 KV Bắc-Nam, doanh nghiệp bị điều tiết cắt giảm sản lượng vào thời gian thấp điểm, trong đó điện sản xuất (*điện bã mía*) giảm 18,62%, điện mặt trời giảm 3,51%.

+ Hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tái chế phế liệu giảm 2,4% so cùng kỳ chủ yếu do hoạt động thoát nước và xử lý nước thải giảm mạnh (-29,14%) vì ảnh hưởng của sản xuất giảm nên lượng nước thải xử lý cũng giảm mạnh.

Sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh: có một số sản phẩm có sản lượng sản xuất hai tháng đầu năm tăng khá, cũng có một số sản phẩm duy trì bằng mức hoặc giảm so cùng kỳ cụ thể như: Gạch các loại 107.907 nghìn viên (-4,59%); Giấy các loại 11.613 nghìn đôi (+10,38%); Quần áo các loại 29.793 nghìn cái (+5,45%); võ, ruột xe các loại 13.260 nghìn cái (-6,23%); Clanhke Poolan 112.741 tấn (-3,78%); nước máy sản xuất 2.157 nghìn m³ (+2,99%); điện thương phẩm 738 triệu Kw (-15,48%); Điện sản xuất 318 triệu Kw (-3,57%); đường các loại 51.386 nghìn tấn (+2,70%); xi măng 157.126tấn (-12,20%); bột mì 224.290 tấn (+4,87%) so cùng kỳ.

3. Vốn đầu tư thuộc vốn ngân sách nhà nước:

Tháng 2/2023, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước địa phương quản lý ước đạt 279,01 tỷ đồng, tăng 15,52% so tháng trước, trong đó vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 58,9 tỷ đồng, tăng 15,14%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 29,6 tỷ đồng, tăng 18,85%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã không phát sinh.

Nguyên nhân là do tháng này các nguồn vốn đã được sớm phân khai chi tiết đến các Ban quản lý dự án/công trình và các chủ đầu tư thi công; đã tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị thi công chủ động tổ chức triển khai thi công các dự án/công trình chuyển tiếp và báo cáo thẩm định thiết kế xây dựng các công trình

¹ 02 tháng đầu năm 2020 tăng 11,95%; 02 tháng đầu năm 2021(+9,82%);02 tháng đầu năm 2022 (+6,05%).

khởi công mới; đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn các công trình hoàn thành trong năm 2022, khắc phục tình trạng đầu năm chủ quan thiếu tích cực dồn vào những tháng cuối năm dẫn đến không hoàn thành kế hoạch được giao.

Dự tính hai tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý đạt 520,54 tỷ đồng, bằng 11,37% kế hoạch và tăng 0,71% so với cùng kỳ, trong đó: Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 465,94 tỷ đồng, bằng 12,02% so kế hoạch, tăng 0,27% so với cùng kỳ.

Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 54,6 tỷ đồng, bằng 7,78% so kế hoạch, tăng 4,65% so với cùng kỳ năm trước; Riêng nguồn vốn ngân sách cấp xã trong không phát sinh giá trị khối lượng thực hiện.

4. Giao thông vận tải:

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 02/2023 ước đạt 512,73 tỷ đồng giảm 8,93% so tháng trước, trong đó: Doanh thu vận tải hành khách 282,82 tỷ đồng giảm 14,14%; vận tải hàng hóa đạt 213,67 tỷ đồng cũng giảm 1,70%. Cộng dồn 02 tháng đầu năm, doanh thu ước đạt 1.075,72 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 48,58%, trong đó: doanh thu vận chuyển hành khách đạt 612,21 tỷ đồng tăng 79,23%, doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 431,05 tỷ đồng tăng 18,7% và doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 28,42 tỷ đồng tăng 89,60%; doanh thu Bưu chính, chuyển phát nhanh ước đạt 4,04 tỷ giảm 6,21% so cùng kỳ.

Vận tải hành khách tháng 02/2023 ước đạt 3.934 nghìn lượt khách, giảm 6,54% và luân chuyển 135.354 nghìn lượt khách.km, giảm 10,96% so tháng trước. Hai tháng đầu năm, vận tải hành khách đạt 8.142 nghìn lượt khách, tăng 73,89% và luân chuyển được 287.377 nghìn lượt khách.km, tăng 28,25% so cùng kỳ năm trước. Sản lượng vận chuyển hành khách tăng chủ yếu là sản lượng vận chuyển khách bằng cáp, treo, máng trượt, với cự ly vận chuyển chỉ khoảng 2km, còn vận chuyển khách theo các tuyến đường dài vẫn còn hạn chế và giảm so với cùng kỳ năm trước. Do đó mặc dù sản lượng vận chuyển hành khách tăng cao nhưng sản lượng luân chuyển hành khách tăng ít hơn so với cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa tháng này ước tính đạt 1.522 nghìn tấn, giảm 1,38% và luân chuyển được 114.352 nghìn tấn.km, cũng giảm 2,1% so tháng trước. Hai tháng đầu năm, vận chuyển hàng hóa ước đạt khối lượng 3.066 nghìn tấn, tăng 11,62% và luân chuyển được 231.161 nghìn tấn.km, tăng 10,58% so cùng kỳ.

5. Thương mại - dịch vụ:

Tháng 02/2023, sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Quý Mão, hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh vẫn diễn ra nhộn nhịp nhờ các hoạt động lễ hội, nguồn cung hàng hóa dồi dào so với thời điểm giáp Tết, thị trường tương đối ổn định, không có hiện tượng tăng giá đột biến do nguồn cung được đảm bảo. Tổng mức bán lẻ hàng hóa tiếp tục duy trì tăng trưởng so tháng trước.

a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa dự tính tháng 02 ước đạt 6.861,6 tỷ đồng, tăng 0,18% so với tháng trước, trong đó có 7/13 nhóm hàng tăng, và 6/13 nhóm hàng giảm so với tháng trước. Các mặt hàng tăng so với tháng trước như lương thực,

thực phẩm; vật phẩm, văn hóa, giáo dục; gỗ và vật liệu xây dựng; phân bón, thuốc trừ sâu; ô tô con; phương tiện đi lại, trừ ô tô con; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác do tháng 02/2023 (*vẫn còn tháng giêng âm lịch*) nhu cầu đi lại, tham quan, du lịch của người dân tăng, đặc biệt trong tháng khu du lịch Núi Bà Đen thu hút lượng khách đến tham quan, du lịch, hành hương vì vậy lượng hàng hóa là đặc sản trên địa bàn tỉnh cũng được tiêu thụ nhiều hơn, góp phần làm cho nhóm lương thực, thực phẩm tăng.....

Các mặt hàng giảm so với tháng trước như hàng may mặc; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình; xăng dầu các loại; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu); đá quý kim loại quý và sản phẩm; hàng hóa khác, do sau Tết, sức mua các mặt hàng này giảm so với tháng trước.

Cộng dồn 2 tháng, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 13.710,98 tỷ đồng, tăng 9,6% so cùng kỳ, hầu hết các nhóm ngành hàng đều tăng: Lương thực thực phẩm tăng 7,18%; ô tô con (dưới 9 chỗ) tăng 18,56%; xăng, dầu các loại tăng 15,42%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 14,55%; hàng may mặc tăng 5,95%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 12,19%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 11,26%; gỗ vật liệu xây dựng tăng 11,55%; phương tiện đi lại trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) tăng 12,18%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 8,80%; hàng hóa khác tăng 1,60%....

b) Hoạt động lưu trú, ăn uống và dịch vụ khác:

Tổng doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác trên địa bàn tỉnh tháng 02/2023 ước đạt 1.840,6 tỷ đồng, giảm 0,51% so tháng trước, và cũng tăng 15,27% so với tháng cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 02 tháng đầu năm tổng doanh thu các ngành này ước đạt 3.690,7 tỷ đồng tăng 16,0% so cùng kỳ, cụ thể một số ngành như sau:

Hoạt động dịch vụ lưu trú tháng 02 doanh thu ước đạt 28,99 tỷ đồng, tăng 5,37% so tháng trước cũng tăng 72,88% so với tháng cùng kỳ năm trước. Lũy kế 02 tháng ước đạt 56,5 tỷ tăng 90,0% so cùng kỳ, do tháng 02 năm nay lượng khách đi tham quan tại Khu du lịch Núi Bà Đen tăng cao, cùng với việc tỉnh tổ chức nhiều hoạt động lễ hội dài ngày để thu hút du khách nên đã góp phần làm cho hoạt động dịch vụ lưu trú tăng mạnh so cùng kỳ năm trước.

Hoạt động dịch vụ ăn uống tháng 02 ước đạt 1.001,2 tỷ đồng, tăng 0,06% so tháng trước nhưng tăng 9,5% so với tháng cùng kỳ năm trước. Lũy kế 02 tháng ước đạt 2.001,7 tỷ đồng, tăng 9,51% so cùng kỳ, cùng với sự tăng nhiều lượng khách du lịch có sức lan tỏa đến nhiều ngành khác, du lịch phát triển sẽ kéo theo nhiều hoạt động dịch vụ khác cùng phát triển.

Hoạt động dịch vụ khác, ước tháng này đạt 809,3 tỷ đồng, giảm 1,4% so tháng trước và tăng 21,61% so tháng cùng kỳ năm trước, cộng dồn 02 tháng ước đạt 1.630 tỷ đồng tăng 23,13% so cùng kỳ. Trong đó, hoạt động nghệ thuật vui chơi, giải trí tăng mạnh (+31,1%), bên cạnh sự gia tăng của hoạt động xổ số (+17,62%) thì dịch vụ vui chơi, giải trí khác với nhiều hoạt động, nhiều trò chơi mới lạ được đầu tư phục vụ khách trong dịp tết đã góp phần làm cho hoạt động dịch vụ này tăng mạnh trong 02 tháng đầu năm 2023.

6. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 02 năm 2023 có xu hướng tăng nhiều ở nhóm nhà ở, điện nước chất đốt VLXD và giao thông, do điều chỉnh giá xăng. CPI tháng 02/2023 tăng 1,75% so với tháng trước; tăng 4,13% so với cùng kỳ; so bình quân 02 tháng đầu năm 2022 CPI tăng 3,43%.

Tháng 02 so với tháng trước có 07 nhóm tăng gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,87% do giá lương thực và thực phẩm tăng (lương thực tăng 0,69%; thực phẩm tăng 0,52%); may mặc, mũ nón giày dép tăng 0,22%; nhà ở, điện nước chất đốt VLXD tăng 8,44% (chủ yếu do giá nhà ở tăng 12,49% và giá gas tăng 15,58%); thiết bị đồ dùng gia đình tăng 0,96%; nhóm giao thông tăng 1,22% một phần do giá xăng tăng, một phần do nhu cầu đi lại tăng cao trong tháng giêng; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,02%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,64% so tháng trước. Còn lại 04 nhóm mặt hàng bình ổn so với tháng trước gồm: đồ uống và thuốc lá; thuốc và dịch vụ y tế; bưu chính, viễn thông; giáo dục.

Diễn biến giá tiêu dùng tháng 2/2023 so với tháng trước một số nhóm hàng chính như sau:

Lương thực (+0,69%): chủ yếu là do chủ yếu là do nhóm bột mì và ngũ cốc khác tăng (+1,45%, trong đó ngô tăng 2,91%); lương thực chế biến tăng 1,1% (mỳ sợi, phở, cháo ăn liền tăng 1,76%)...

Thực phẩm (+0,52%): Nhóm thịt gia súc tăng 0,27%; nhóm thịt gia cầm tăng 0,84%; nhóm thịt chế biến tăng 0,35% chủ yếu do nhu cầu chế biến thực phẩm của các quán ăn, nhà tăng tăng, mặt khác giá thức ăn chăn nuôi tăng cùng với tình hình dịch tả xảy ra ở một số nơi nên người nông dân ngại tái đàn, nguồn cung giảm dẫn đến giá tăng; Nhóm trứng các loại tăng 0,2%; Nhóm thủy sản tươi sống tăng 2,3%; Nhóm quả tươi, chế biến tăng 2,08%.

Ăn uống ngoài gia đình (+1,8%): do chi phí đầu vào tăng, giá nguyên vật liệu chế biến, giá gas, giá nhân công, giá cho thuê mặt bằng tăng. Trong nhóm này, chỉ số giá nhóm ăn ngoài gia đình tăng 2,21%, uống ngoài gia đình tăng 0,13%, đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,39%.

Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD (+8,44%): chủ yếu do nhóm nhà ở tăng (+12,49%), trong đó nhà ở thuê và nhà chủ sở hữu tăng cao (+15,77%), vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 1,36%; nhóm gas và các loại chất đốt khác cũng tăng cao (+14,58%) so tháng trước, trong đó mặt hàng gas tăng 15,58%. Giá gas bán lẻ trong nước tăng mạnh do chịu tác động từ giá gas thế giới.

Giao thông (+1,22%): trong đó: nhóm nhiên liệu tăng 3% chủ yếu do giá xăng tăng (+3,33%) do trong tháng ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh tại kì điều hành giá Liên Bộ Công Thương - Tài chính; nhóm dịch vụ giao thông công cộng một phần do ảnh hưởng giá nhiên liệu tăng, phần do nhu cầu đi lại của người dân tăng nên làm cho nhóm này tăng 3,23% so tháng trước.

Văn hoá giải trí và du lịch(+0,02%): cụ thể nhóm giải trí tăng 0,04% (trong đó đồ chơi tăng 0,36%; cờ, bài các loại tăng 4,04%)

Hàng hóa và dịch vụ khác (+0,64%): tăng chủ yếu ở nhóm dịch vụ phục vụ cá nhân (+2,43%), trong đó dịch vụ cắt tóc, gội đầu tăng 2,37%; dịch vụ chăm sóc cá nhân tăng 4,34% do sản phẩm chăm sóc cơ thể tăng, chi phí nhân công tăng.

*** Giá vàng và Đô la Mỹ:**

Cùng với xu hướng biến động của giá vàng thế giới, chỉ số giá vàng trong nước tháng 02/2023 tăng 0,96% so với tháng trước; Giá vàng bình quân 2 tháng đầu năm tăng 1,96% so với bình quân cùng kỳ.

Do ảnh hưởng của thị trường thế giới, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 02/2023 tăng 0,2% so với tháng trước. Hai tháng đầu năm chỉ số giá USD tăng 3,79% so với bình quân cùng kỳ năm 2022.

7. Thu chi ngân sách:

a) Thu ngân sách:

Thu ngân sách trên địa bàn tháng 2/2023 ước đạt 740 tỷ đồng, cộng dồn hai tháng 1.984,8 tỷ đồng, đạt 18,04% dự toán năm, tăng 4,58% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa được 1.805 tỷ đồng, đạt 18,80% dự toán, tăng 12,39% so cùng kỳ năm trước. Trong 15 khoản thu nội địa có 5/15 khoản thu tăng là: DN có vốn ĐTNN; Thu từ khu vực CTN-NQD; Thu khác ngân sách; Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và Thu từ hoạt động sở xố kiến thiết. Có 9/15 khoản thu giảm là: Lệ phí trước bạ; Thuế thu nhập cá nhân; Thuế Bảo vệ môi trường; Phí và lệ phí; Thuế SDĐPNN; Tiền thuê đất; Thu từ DNNN; Thu tiền sử dụng đất; Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác. Riêng thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế chưa phát sinh nộp ngân sách.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

	Năm 2023		% thực hiện 02 tháng năm 2023 so với	
	(tỷ đồng)			
	Dự toán	Ước TH 02 tháng	Dự Toán	Cùng kỳ năm 2022
Tổng thu	11.000	1.984,8	18,04	104,58
I. Thu nội địa	9.600	1.805,2	18,80	112,39
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	378,5	62,6	16,56	63,35
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.350	374,4	27,74	193,33
3. Khu vực ngoài quốc doanh	2.166	410,3	18,94	107,57
4. Hoạt động sở xố	1.800	441,1	24,51	160,76
II. Thu từ hoạt động XNK	1.400	179,5	12,82	61,54

b) Chi ngân sách:

Chi ngân sách địa phương ước tháng 2/2023 đạt 801,9 tỷ đồng, nâng mức chi hai tháng đầu năm đạt 1.855,3 tỷ đồng, bằng 16,61% dự toán năm và chi bằng 87,94% so cùng kỳ năm trước, chủ yếu là chi thường xuyên đạt 992 tỷ đồng, bằng

16,0% dự toán năm và tăng 22,76%, trong đó chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo và dạy nghề chiếm tỷ trọng cao nhất đạt 439,31 tỷ đồng bằng 17,71% dự toán và tăng 52,16% ; chi đầu tư phát triển 640,37 tỷ đồng, đạt 19,12% dự toán và bằng 97,46% so với 2 tháng năm 2022.

Chi ngân sách nhà nước địa phương

	Năm 2022 (tỷ đồng)		% thực hiện 02 tháng năm 2023 so với	
	Dự toán	Ước TH 02 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2022
Tổng chi	11.169,7	1.855	16,61	87,94
I. Chi cân đối NSDP	9.742,9	1.633,2	16,76	111,47
Trong đó:				
1. Chi đầu tư phát triển	3.349,4	640,3	19,12	97,46
2. Chi thường xuyên	6.198,9	992,01	16,00	122,76
Trong đó:				
+ Sự nghiệp kinh tế	865,8	74,8	8,64	286,13
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	2.480,5	439,3	17,71	152,16
+ Sự nghiệp y tế	507,8	43,02	8,47	156,84
+ Quản lý hành chính	1.002,8	181,2	18,07	136,59
II. Chi các chương trình MTNV	1.426,7	222,07	15,56	34,46

8. Hoạt động ngân hàng:

Hai tháng đầu năm 2023, hoạt động của hệ thống ngân hàng trên địa bàn tỉnh duy trì phát triển ổn định. Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh đến cuối tháng 02/2023 ước đạt 61.850 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 2% và so với đầu năm tăng 0,5%. Trong đó vốn huy động trung và dài hạn (trên 12 tháng) đạt 6.035 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 9,76% tổng huy động) tăng 0,1% so với đầu năm; Nguồn vốn huy động chủ yếu từ tiền gửi tiết kiệm đạt 43.340 tỉ đồng chiếm 70,1% trong tổng số tăng 1,5% so với tháng trước; tiền gửi thanh toán ước đạt 17.750 tỷ đồng, cũng tăng 3,4% so tháng trước.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 02 ước đạt 87.100 tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 1,5% so đầu năm. Trong đó dư nợ ngắn hạn 63.400 tỷ chiếm tỷ trọng 72,79% tổng số dư nợ. Nợ xấu chiếm 0,45% so với tổng dư nợ, tăng so với tỷ lệ 0,32% của đầu năm.

Hoạt động cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn, tổng dư nợ 20.634 tỷ, giảm 1,9% so với cùng kỳ, trong đó cho vay nông nghiệp nông thôn 10.533 tỷ (-1,1%); cho vay xuất khẩu 1.970 tỷ (-11,1%); cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ 8.131 tỷ đồng cũng giảm (-0,4%) so với cùng kỳ năm trước.

9. Tình hình văn hoá- xã hội:

a) Lao động, giải quyết việc làm:

Trong tháng 2/2023 ngành Lao động TBXH tỉnh đã thực hiện các hoạt động hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động với các hình thức chủ yếu như: tư vấn việc làm và học nghề cho 606 lượt lao động; các tổ chức đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng giải quyết được 07 người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

Quản lý lao động người nước ngoài làm việc tại tỉnh: Trong tháng có 21 doanh nghiệp đăng ký nhu cầu sử dụng lao động, với nhu cầu tuyển dụng 156 người. Tiếp nhận, thẩm định cho 03 đơn vị đăng ký bản nội quy lao động (*Lũy kế 02/2023: 08 doanh nghiệp*). Tiếp nhận và cấp giấy phép lao động cho 154 lao động là người nước ngoài làm việc tại tỉnh (*cấp mới 148, cấp lại 05, gia hạn 01*) và có 01 đơn vị đăng ký làm thêm giờ.

Công tác đào tạo nghề, học viên: Các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp tiếp tục tuyển sinh được 42 người đào tạo thường xuyên. Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp trong tháng: 129 người, trong đó: Trung cấp 09 người, Sơ cấp và đào tạo thường xuyên 120 người. Lưu lượng đang đào tạo: 7.774 người (*Cao đẳng: 779 người, Trung cấp: 3.639 người, Sơ cấp và đào tạo thường xuyên: 3.356 người*).

Về đình công, lãn công, trong tháng không xảy ra về đình công, lãn công, không xảy ra tai nạn lao động chết người.

c) Hoạt động y tế:

Công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19: Số ca mắc mới từ 15/1 đến ngày 15/2 trên địa bàn tỉnh ghi nhận 04 ca Covid-19, đưa tổng số ca bệnh cộng dồn đến ngày 15/2 là 139.588 ca và số ca tử vong cộng dồn là 941 ca.

Ngành chuyên môn đang tiếp tục triển khai các hoạt động để phòng chống dịch Covid-19, như duy trì hoạt động các đội đáp ứng nhanh tại các tuyến, để sẵn sàng với mọi tình huống dịch bệnh; thay đổi hình thức cách ly, quản lý bệnh nhân COVID-19 phù hợp với tình hình thực tế; thực hiện công tác tiêm vắc xin Covid – 19; rà soát, quản lý đối tượng trên địa bàn; tăng cường công tác tiêm chủng đối với các đối tượng đến lịch tiêm nhắc....

Các Bệnh truyền nhiễm và gây dịch khác: Số ca mắc mới bệnh tay chân miệng trong tháng là 08 ca giảm 50% so với tháng trước (16ca) và tăng 100% so với cùng kỳ, không có ca tử vong. Tổng số ca cộng dồn 02 tháng là 08 ca. Số ca mắc mới bệnh SD/SXHD là 163 ca giảm 44,18% so với tháng trước (292 ca) và tăng 89 ca so với cùng kỳ, huyện có số ca mắc mới trong tháng là: TP Tây Ninh 33 ca; Trảng Bàng 45 ca; Hòa Thành 08 ca; Gò Dầu 22 ca; Bến cầu 05 ca; Dương Minh Châu 15 ca; Tân Biên 11 ca; Tân Châu 06 ca; Châu Thành 18 ca. Trong tháng không có ca tử vong.

Tháng này, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào. Trong tháng, các ngành chức năng tiến hành kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm tại 1.026 cơ sở, trong đó 903 cơ sở đạt yêu cầu (tỷ lệ 88,01%). Số cơ sở vi phạm là 123 cơ sở, đã nhắc nhở 101 cơ sở, phạt tiền 15 cơ sở với tổng số tiền là 76 tr.đồng. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATVSTP cho 41 cơ sở, tự công bố sản phẩm thực phẩm 25 cơ sở/56 sản phẩm.

d) An toàn giao thông:

Trong tháng báo cáo (từ 16/01/2023 đến 16/02/2023), trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 14 vụ tai nạn giao thông, làm chết 08 người và bị thương 06 người², so với tháng trước (01/2023), tăng cả 03 tiêu chí, số vụ tăng 07 vụ, số người chết tăng 03 người và số người bị thương tăng 04 người.

Cộng dồn 02 tháng đầu năm, đã xảy ra 21 vụ, làm chết 13 người và bị thương 08 người. So cùng kỳ năm trước tăng 02 tiêu chí và giảm 01 tiêu chí: tăng 07 vụ, số người chết tăng 05 người và số người bị thương cũng giảm 02 người. Nguyên nhân chủ yếu của các vụ tai nạn giao thông là do vi phạm về nồng độ cồn, chạy quá tốc độ cho phép, vượt đèn đỏ,... của người tham gia giao thông.

e) Hoạt động văn hoá:

Trong tháng 2/2023, ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch tập trung tổ chức tốt công tác tuyên truyền cổ động trực quan và qua mạng thông tin xã hội các ngày lễ kỷ niệm gắn với nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh: tuyên truyền mừng Đảng mừng Xuân Quý Mão năm 2023 và Kỷ niệm 93 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2023). Ngành văn hóa đã tổ chức các hoạt động đón Tết cổ truyền dân tộc vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm và tổ chức chương trình nghệ thuật và bắn pháo hoa phục vụ nhân dân đón giao thừa ở 9 huyện, thị xã, thành phố trên toàn tỉnh; khai mạc Hội xuân Núi Bà Đen năm 2023; Hội thi “Tiếng hát Xuân – Nhóm nhảy” tỉnh Tây Ninh Xuân Quý Mão năm 2023; Liên hoan “Lân Chào Xuân” tỉnh Tây Ninh Xuân Quý Mão năm 2023.

Hoạt động văn hóa văn nghệ: Tham gia Liên hoan Đờn ca tài tử và múa Bóng rỗi tỉnh Đồng Nai mở rộng “Mừng Đảng, mừng Xuân Quý Mão năm 2023” và chương trình giao lưu Đờn ca tài tử kỷ niệm ngày mất của nhạc sư Trần Quang Đại tỉnh Long An năm 2023, kết quả đạt 02 giải nhất, 08 giải nhì, 02 giải ba, 01 giải khuyến khích và 02 giải phụ.

Đội Tuyên truyền, Chiếu bóng lưu động tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố thực hiện tập dợt và phục vụ 13 buổi văn nghệ phục vụ nhiệm vụ chính trị tại địa phương, sự kiện lịch sử của đất nước và các sở, ngành.

Hoạt động thể thao: Phối hợp với Ban quản lý Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen tổ chức các trò chơi dân gian, các môn thể thao dân tộc phục vụ du khách tham quan như: thử thách sút bóng vào gôn; trò chơi khoanh số; vượt cầu thăng bằng, diễn ra từ ngày 27/01/2023 đến 02/02/2023, góp phần tạo không khí vui tươi, phấn khởi cho người dân và du khách nhân dịp Tết đến Xuân về; Tổ chức đào tạo, huấn luyện 148 vận động viên (39 VĐV tuyển, 94 VĐV trẻ, 15 VĐV năng khiếu).

Lĩnh vực du lịch: Theo số liệu từ ngành chức năng, lượng Khách tham quan trong tháng 02 tại các khu điểm du lịch ước đạt 830.500 lượt, giảm 49% so cùng kỳ; tổng doanh thu du lịch 355 tỷ đồng, tăng 0,9% so cùng kỳ. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2023, lượng Khách tham quan khu điểm du lịch ước đạt 1.926.851 lượt, tăng 15% so cùng kỳ; tổng doanh thu du lịch ước đạt 878,9 tỷ tăng 122% so cùng kỳ.

² Tháng 02/2021 vụ tai nạn 07 vụ, làm chết 02 người và số người bị thương 06 người.

f) Thiệt hại do thiên tai:

Theo báo cáo của các ngành chức năng, trong kỳ báo cáo (từ 16/01/2023 đến 16/02/2023), trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ thiên tai nào.

g) Tình hình cháy, nổ; bảo vệ môi trường:

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không có vụ cháy, nổ nào xảy ra.

Về vi phạm môi trường, trong kỳ báo cáo (từ 16/01/2023 đến 16/02/2023), trên địa bàn tỉnh cũng không xảy ra vụ vi phạm nào.

Trên đây là báo cáo của Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh về tình hình kinh tế xã hội tháng 2 năm 2023 trên địa bàn tỉnh./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- VP. Tỉnh Ủy;
- VP. UBND tỉnh;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện/thị xã/T.P;
- CTK các tỉnh/TP vùng KTTĐ phía Nam;
- Chi cục TK các huyện/thị xã/T.P;
- Lưu BLĐ (3b);
- Lưu VT; TH.

CỤC TRƯỞNG**Nguyễn Đình Bửu Quang**



KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 02 năm 2023

NÔNG NGHIỆP

Diện tích Lúa gieo trồng Đông xuân



45.967 ha
↑ 0,32%

Tình hình chăn nuôi

(Tháng 02/2023 -% ↑ ↓ so với cùng kỳ)



Đàn trâu

9.061 con
↓ 0,08%



Đàn bò

97.958 con
↑ 0,54%



Đàn heo

201.107 con
↑ 3,66%



Già cầm

9.617 ngàn con
↑ 2,29%

CÔNG NGHIỆP

Toàn ngành



▽ 1,13%



Khai
khoáng

▽ 54,15%



Chế biến,
chế tạo

▽ 0,76%



Sản xuất &
phân phối điện

▽ 8,49%



Cung cấp nước và xử
lý rác thải, nước thải

▽ 2,40%

THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ - Tỷ đồng

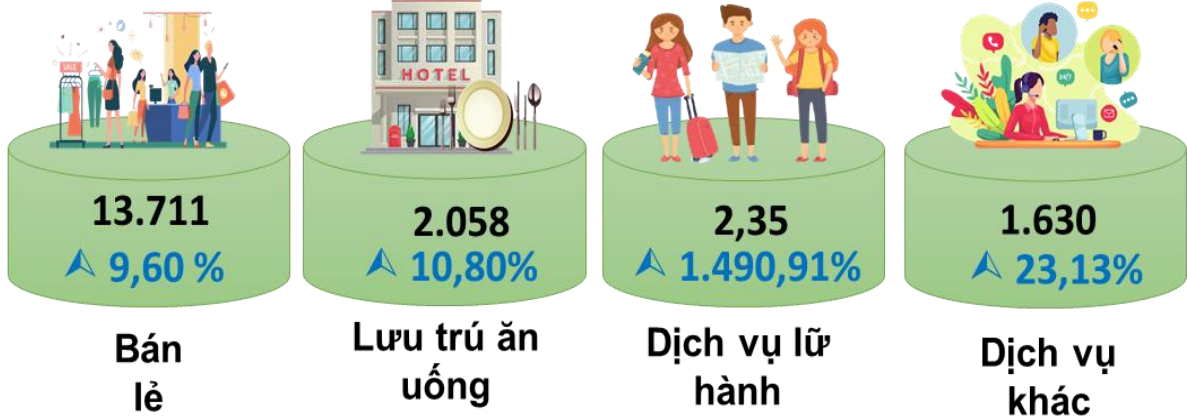
TỔNG SỐ



17.402

▲ **10,90%**

So với cùng kỳ



GIAO THÔNG VẬN TẢI

Vận tải hành khách



Vận chuyển

8.142

nghìn
HK

▲ 73,89%

Luân chuyển

287.377

nghìn
HK.km

▲ 28,25%

Doanh thu

612.205

triệu
đồng

▲ 79,23%

Vận chuyển

3.066

nghìn
tấn

▲ 11,62%

Luân chuyển

231.161

Nghìn
tấn.km

▲ 10,58%

Doanh thu

431.050

Triệu
đồng

▲ 18,70%

Vận tải hàng hóa



CHỈ SỐ GIÁ

CPI

▲ 3,43%



▲ 1,96%

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG



▲ 3,79%

CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ

NGÂN SÁCH – Tỷ đồng

1.985
▲ 4,58%



TỔNG THU

1.855
▼ 12,06%



TỔNG CHI

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 13 tháng báo cáo

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
			Ha
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	88.347	91.947	104,08
Lúa	45.819	45.967	100,32
Lúa đông xuân	45.819	45.967	100,32
Lúa hè thu			-
Lúa mùa			-
Các loại cây khác	42.527	45.980	108,12
Trong đó: Ngô	2.533	2.325	91,81
Khoai lang	6	1	8,77
Sắn/Khoai mì	26.561	30.703	115,59
Mía	389	275	70,73
Lạc (đậu phộng)	2.366	2.165	91,53
Rau, đậu các loại	7.937	7.578	95,48
Diện tích thu hoạch cây hàng năm (Đông Xuân)			-
Trong đó: Lúa	115	119	103,74
Ngô	67	50	74,62
Khoai lang			-
Sắn/Khoai mì			-
Mía			-
Lạc (đậu phộng)			-
Rau, đậu các loại	2.103	1.943	92,39

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 1 năm 2023 so với tháng 01 2022	Ước tính tháng 02 2023 so với tháng 01 2023	Ước tính tháng 02 2023 so với tháng 02 2022	% Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2022
Toàn ngành công nghiệp	83,62	108,94	118,75	98,87
Khai khoáng	35,26	132,24	59,32	45,85
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	35,26	132,24	59,32	45,85
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	83,50	109,14	119,97	99,24
Sản xuất chế biến thực phẩm	92,75	108,99	118,88	104,76
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	87,84	105,04	123,36	103,04
Sản xuất trang phục	74,45	122,99	159,70	105,52
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	77,75	112,95	104,41	89,93
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	65,20	37,58	33,49	51,80
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	64,52	117,51	100,79	80,09
In, sao chép bản ghi các loại	121,63	99,36	106,84	113,78
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	97,49	75,25	105,30	100,70
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	51,10	98,24	128,88	72,91
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	88,39	111,83	107,24	97,43
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	75,61	121,91	101,19	87,80
Sản xuất kim loại	47,57	156,06	56,13	52,45
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	63,97	151,31	174,09	103,32
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	61,69	185,71	76,75	70,71
Sản xuất thiết bị điện	104,32	103,21	160,71	126,95
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	75,01	98,80	95,42	83,93
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác	61,25	110,32	152,64	89,30
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	83,90	117,65	199,79	122,22
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	115,03	92,80	189,55	141,88
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	85,61	103,65	98,02	91,51
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	92,30	108,31	103,07	97,60
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,58	111,56	103,06	103,31
Thoát nước và xử lý nước thải	63,95	112,18	78,42	70,86
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	107,65	105,68	119,07	113,23
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 2023	Ước tính tháng 02 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 2023	Tháng 02 2023 so với tháng 02 2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Bột mì	Tấn	105.807	118.484	224.290	109,37	104,87
Đường các loại	Tấn	24.536	26.850	51.386	110,42	102,70
Giấy các loại	1000 đôi	5.247	6.366	11.613	102,53	89,62
Quần áo các loại	1000 cái	13.703	16.090	29.793	147,96	105,45
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	6.141	7.119	13.260	108,09	93,77
Gạch các loại	1000 viên	51.915	55.992	107.907	100,05	95,41
Clanke Poolan	Tấn	50.601	62.140	112.741	108,31	96,22
Xi măng	Tấn	70.806	86.320	157.126	101,19	87,80
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	330	408	738	98,07	84,52
Điện sản xuất	Triệu Kwh	162	157	318	97,20	96,43
Nước máy sản xuất	1000 M ³	1.021	1.136	2.157	102,53	102,99
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	7.068	7.213	14.281	125,12	117,51

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 01 2023	Ước tính tháng 02 2023	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 02 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 2023 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	241.530	279.013	520.543	11,37	100,71
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	216.580	249.360	465.940	12,02	100,27
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	53.460	58.900	112.360	13,82	112,71
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>20.731</i>	<i>22.510</i>	<i>43.241</i>	<i>10,81</i>	<i>95,82</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	75.750	80.200	155.950	15,60	83,66
Vốn nước ngoài (ODA)	-	10.000	10.000	3,77	166,11
Xổ số kiến thiết	87.370	100.260	187.630	10,42	108,72
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	24.950	29.653	54.603	7,78	104,65
Vốn cân đối ngân sách huyện	24.950	29.653	54.603	7,78	104,65
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>9.100</i>	<i>9.300</i>	<i>18.400</i>	<i>14,49</i>	<i>64,04</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 01 2023	Ước tính tháng 02 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 2023	Tháng 02 2023 so với tháng 02 2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	6.849.313	6.861.673	13.710.986	110,75	109,60
Lương thực, thực phẩm	2.434.862	2.472.814	4.907.676	109,42	107,18
Hàng may mặc	353.647	349.628	703.275	109,06	105,95
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	522.816	518.628	1.041.444	113,30	112,19
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	72.153	73.528	145.681	112,12	111,26
Gỗ và vật liệu xây dựng	755.384	761.586	1.516.970	114,87	111,55
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	59.815	60.824	120.639	123,53	118,56
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	336.885	339.750	676.635	115,35	112,18
Xăng, dầu các loại	950.189	934.576	1.884.765	112,83	115,42
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	166.187	160.538	326.725	111,96	114,55
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	888.548	878.989	1.767.537	107,50	108,80
Hàng hóa khác	168.315	167.638	335.953	102,95	101,60
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	140.512	143.174	283.686	107,93	105,19

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 01 2023	Ước tính tháng 02 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 2023	Tháng 02 2023 so với tháng 02 2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng cộng	1.850.107	1.840.600	3.690.707	115,27	116,00
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.028.085	1.030.163	2.058.248	110,64	110,80
Dịch vụ lưu trú	27.513	28.990	56.503	172,88	190,00
Dịch vụ ăn uống	1.000.573	1.001.173	2.001.746	109,50	109,51
Du lịch lữ hành	1.217	1.138	2.355	768,68	1.590,91
Dịch vụ khác	820.805	809.300	1.630.104	121,61	123,13

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 02.2023 so với:				Ch chỉ số giá bình quân
	Ch chỉ số giá tháng 02.2023 so với:				Ch chỉ số giá bình quân
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	02 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	111,88	104,13	101,75	101,75	103,43
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117,53	103,88	100,87	100,87	103,54
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	119,45	107,64	100,69	100,69	107,46
Thực phẩm	115,99	102,72	100,52	100,52	102,55
Ăn uống ngoài gia đình	120,15	104,62	101,80	101,80	103,79
Đồ uống và thuốc lá	106,24	100,16	100,00	100,00	100,07
May mặc, mũ nón và giày dép	110,64	101,52	100,22	100,22	101,40
Nhà ở và vật liệu xây dựng	120,31	116,94	108,44	108,44	112,56
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,84	103,59	100,96	100,96	103,10
Thuốc và dịch vụ y tế	101,14	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	101,48	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	107,11	98,52	101,22	101,22	98,93
Bưu chính viễn thông	100,12	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	103,46	100,71	100,00	100,00	100,71
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	102,60	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,06	100,93	100,02	100,02	100,93
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,21	103,97	100,64	100,64	103,68
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	140,44	101,45	100,96	100,96	101,96
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,08	104,05	100,20	100,20	103,79

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 02 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 2023	Tháng 02/2023 so với tháng 01/2023 (%)	Tháng 02/2023 so với tháng 02/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	512.733	1.075.727	91,07	116,47	148,58
Vận tải hành khách	282.821	612.205	85,86	106,27	179,23
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	109	222	96,74	116,07	121,07
Đường bộ	282.712	611.983	85,86	106,27	179,26
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	213.677	431.050	98,30	129,13	118,70
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	-	0,00	0,00	0,00
Đường bộ	213.677	431.050	98,30	129,13	118,70
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	14.211	28.429	99,95	196,13	189,60
Bưu chính, chuyển phát	2.024	4.042	100,25	147,13	93,79

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 02 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 2023	Tháng 02/2023 so với tháng 01/2023 (%)	Tháng 02/2023 so với tháng 02/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.934	8.142	93,46	119,30	173,89
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	11	22	98,93	82,90	85,55
Đường bộ	3.922	8.120	93,45	119,45	174,39
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	135.354	287.377	89,04	118,27	128,25
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7	13	99,07	101,65	104,72
Đường bộ	135.348	287.364	89,03	118,27	128,25
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.522	3.066	98,62	122,90	111,62
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	-	0,00	0,00	0,00
Đường bộ	1.522	3.066	98,62	122,90	111,69
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	114.352	231.161	97,90	121,00	110,58
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	114.352	231.161	97,90	121,00	110,59
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 02 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 2023	Tháng 02/2023 so với tháng 01/2023 (%)	Tháng 02/2023 so với tháng 02/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	14	21	200,00	200,00	140,00
Đường bộ	14	21	200,00	200,00	140,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	8	13	160,00	400,00	162,50
Đường bộ	8	13	160,00	400,00	162,50
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	6	8	300,00	100,00	80,00
Đường bộ	6	8	300,00	100,00	80,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	-	-	-	-

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 02

	Dự toán năm 2023	Ước tháng 02/2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn 02 tháng 2023 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 02 tháng đầu năm 2023 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	11.000.000	740.000	1.984.811	18,04	104,58
I Thu nội địa	9.600.000	650.000	1.805.270	18,80	112,39
1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	378.500	36.600	62.673	16,56	63,35
1.1 Thu từ DNNN trung ương	336.500	25.000	42.270	12,56	46,44
1.2 Thu từ DNNN địa phương	42.000	11.600	20.403	48,58	258,04
2 Thu từ DN có vốn ĐTNN	1.350.000	50.000	374.457	27,74	193,33
3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.166.500	165.700	410.330	18,94	107,57
4 Lệ phí trước bạ	437.000	30.000	64.380	14,73	91,82
5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.000	500	1.356	7,98	69,15
6 Thuế thu nhập cá nhân	1.160.000	90.000	191.135	16,48	86,39
7 Thuế bảo vệ môi trường	450.000	35.000	53.776	11,95	47,65
8 Thu phí, lệ phí	450.000	35.000	69.419	15,43	72,79
9 Thu tiền sử dụng đất	900.000	45.000	94.488	10,50	84,75
10 Thu tiền thuê đất	230.000	5.000	6.603	2,87	51,97
11 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	1.000	2.180	9,91	347,13
12 Thu khác ngân sách	235.000	16.100	33.196	14,13	108,12
13 Các khoản thu tại xã	2.000	100	121	6,05	-
14 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000		-	-	-
15 Thu từ hoạt động sổ số kiến thiết	1.800.000	140.000	441.156	24,51	160,76
II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.400.000	90.000	179.541	12,82	61,54

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương tháng 02

	Dự toán năm 2023	Ước tháng 02/2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn 02 tháng 2023 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 02 tháng đầu năm 2023 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI (A+B)	11.169.731	801.970	1.855.309	16,61	87,94
A CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.742.949	705.170	1.633.233	16,76	111,47
I Chi đầu tư phát triển	3.349.426	254.490	640.374	19,12	97,46
1 Các hoạt động kinh tế	1.143.745	176.540	276.544	24,18	58,62
2 Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	1.837.606	-	248.059	13,50	-
II Chi thường xuyên	6.198.923	450.680	992.084	16,00	122,76
1 Chi sự nghiệp kinh tế	865.814	63.070	74.812	8,64	286,13
2 Sự nghiệp môi trường	132.630	10.720	10.775	8,12	175,17
3 Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.480.537	200.090	439.311	17,71	152,16
4 Chi sự nghiệp Y tế	507.805	24.840	43.024	8,47	156,84
5 Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	111.370	8.780	19.178	17,22	164,74
6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	62.205	4.920	5.123	8,24	414,33
7 Chi sự nghiệp thể dục thể thao	35.630	2.970	4.354	12,22	203,37
8 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	43.270	3.540	4.011	9,27	402,82
9 Chi đảm bảo xã hội	511.595	33.770	156.249	30,54	56,93
10 Chi quản lý hành chính	1.002.878	64.350	181.247	18,07	136,59
11 Chi An ninh quốc phòng	385.558	32.130	52.196	13,54	147,23
12 Chi khác ngân sách	59.631	1.500	1.804	3,03	165,94
III Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	-	-	-	-
IV Dự phòng ngân sách	193.600	-	775	0,40	-
V CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.426.782	96.800	222.077	15,56	34,46